



zhěng rì

整日

adverb · all day long

Example Sentences

Tā zhěng rì zài jiā kàn shū.
他整日在家看书。

He stays home reading all day long.

Zhěng rì máng lù ràng tā gǎn dào fēi cháng pí bèi.
整日忙碌让她感到非常疲惫。

Being busy all day long made her feel very tired.

tā zhěng rì chén mí yú yóu xì hū lüè le xué yè
他整日沉迷于游戏，忽略了学业。

He indulged in games all day long and neglected his studies.

Trace each character, then write the word on your own.

整	整	整	整	整	整	整	整	整	整	整
整	整	整	整	整	整	整	整			

日	日	日	日	日	日	日				